

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 2 tháng 4 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh lần thứ 46 số 0303490096 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch
Bà Christina Gaw	Thành viên
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Vũ Thành Long	Thành viên
Ông Ngô Vi Hải Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Wong Kelly Yin Hon	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc VNG
Ông Tân Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Bà Trương Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc VNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc:



Wong Kelly Yin Hon
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.346.219.861.918	2.933.105.403.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4,28	665.460.112.302	1.970.932.911.830
111	1. Tiền		108.435.516.412	143.381.871.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		557.024.595.890	1.827.551.040.139
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.506.642.739.569	5.430.122.603
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5,28	1.506.642.739.569	5.430.122.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		601.793.899.420	424.403.699.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6,28	320.786.342.915	393.783.285.162
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.332.225.955	1.529.699.441
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	262.868.246.347	31.442.789.584
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.192.915.797)	(2.352.074.263)
140	IV. Hàng tồn kho		8.878.148.333	9.612.313.842
141	1. Hàng tồn kho	8	10.824.850.991	10.912.377.264
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.946.702.658)	(1.300.063.422)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		563.444.962.294	522.726.355.134
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	211.880.013.182	165.400.927.083
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.353.867	1.515.195
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.216.051.627	15.481.622.671
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	9,28	342.315.543.618	341.842.290.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.013.375.294.503	2.887.694.091.558
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.305.081.756	4.655.874.263
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.305.081.756	4.655.874.263
220	II. Tài sản cố định		538.765.662.601	527.349.889.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	503.959.230.024	481.473.597.430
222	Nguyên giá		926.358.588.701	884.842.142.643
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(422.399.358.677)	(403.368.545.213)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	34.806.432.577	45.876.292.250
228	Nguyên giá		762.409.737.551	769.777.717.551
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(727.603.304.974)	(723.901.425.301)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		117.076.303.376	58.664.998.430
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	117.076.303.376	58.664.998.430
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.255.968.348.681	2.200.522.769.990
261	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	7.567.411.211.378	7.298.411.211.378
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	625.886.834.997	625.886.834.997
263	3. Đầu tư vào đơn vị khác	13	10.000.000.000	-
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	13	(5.947.329.697.694)	(5.723.775.276.385)
270	V. Tài sản dài hạn khác		98.259.898.089	96.500.559.195
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	98.259.898.089	96.500.559.195
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.359.595.156.421	5.820.799.494.891

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.636.633.068.794	5.518.229.242.952
310	I. Nợ ngắn hạn		5.394.451.002.178	5.384.198.782.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	418.967.932.437	892.537.662.221
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55.675.389.729	76.009.830.378
314	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	96.022.977.461	85.340.446.728
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.171.894.428.889	1.070.982.144.931
319	5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	2.645.907.325.120	2.215.852.750.345
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.453.434.966	49.166.362.959
321	7. Vay ngắn hạn	21	997.529.513.576	994.309.585.021
330	II. Nợ dài hạn		242.182.066.616	134.030.460.369
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	18	225.500.014.288	116.271.052.041
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	389.693.328	692.413.328
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	16.292.359.000	17.066.995.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		722.962.087.627	302.570.251.939
411	1. Vốn cổ phần	22	297.264.650.000	293.769.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		297.264.650.000	293.769.740.000
412	2. Thặng dư vốn	22	(40.483.960.807)	(47.218.780.807)
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	466.181.398.434	56.019.292.746
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		56.019.292.746	333.033.151.714
420b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế kỳ này		410.162.105.688	(277.013.858.968)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.359.595.156.421	5.820.799.494.891



Trần Thị Như Hoa
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.763.896.810.739	1.255.085.469.004	3.440.788.928.166	2.400.921.346.432
11	2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	(1.025.295.359.320)	(832.471.711.636)	(2.037.676.391.796)	(1.576.779.642.685)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		738.601.451.419	422.613.757.368	1.403.112.536.370	824.141.703.747
22	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	33.857.563.473	4.555.613.232	58.205.637.104	22.915.232.738
23	5. Chi phí tài chính	24	(119.665.459.453)	(259.506.748.872)	(253.760.711.287)	(375.880.239.049)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		(13.800.947.030)	(6.764.264.324)	(27.712.602.703)	(13.396.042.778)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(196.169.065.466)	(220.195.468.295)	(354.960.316.078)	(329.154.667.692)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(204.317.730.261)	(198.066.268.734)	(428.721.955.976)	(372.924.896.755)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		252.306.759.712	(250.599.115.301)	423.875.190.133	(230.902.867.011)
31	9. Thu nhập khác	25	1.540.684.873	10.247.901.221	2.444.307.269	10.432.815.217
32	10. Chi phí khác	25	(5.596.297.064)	(9.893.293.710)	(9.891.820.670)	(9.578.046.941)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(4.055.612.191)	354.607.511	(7.447.513.401)	854.768.276
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		248.251.147.521	(250.244.507.790)	416.427.676.732	(230.048.098.735)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(6.265.571.044)	-	(6.265.571.044)	-
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		241.985.576.477	(250.244.507.790)	410.162.105.688	(230.048.098.735)

[Signature]

[Signature]



Trần Thị Như Hoa
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		416.427.676.732	(230.048.098.735)
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước	10,11, 28	50.557.637.808	65.639.224.398
03	Các khoản dự phòng		208.417.286.507	358.258.154.628
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	897.813.939 (49.895.932.051)	2.104.381.514 (21.930.283.860)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	24	27.712.602.703	13.396.042.778
06	Chi phí đi vay			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	28	654.117.085.638	187.419.420.723
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	28	(164.049.660.844)	51.522.963.771
10	Giảm hàng tồn kho		87.526.273	1.701.620.171
11	Tăng các khoản phải trả		116.190.145.739	552.192.817.389
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	28	(50.519.172.431)	(36.625.185.007)
14	Chi phí đi vay đã trả		(27.777.212.129)	(13.521.503.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28	528.048.712.246	742.690.133.677
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(110.244.943.068)	(66.657.776.509)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.659.831.650	10.006.222.463
23	Chi thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		(1.466.050.000.000)	-
24	Thu thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		-	1.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(279.000.000.000)	(280.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		14.327.359.094	12.380.154.389
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.838.307.752.324)	(322.771.399.657)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		292.620.000	11.215.030.000
32	Hoàn trả đặt cọc mua cổ phần		-	(7.827.850.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	997.529.513.576	706.365.425.927
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(994.309.585.021)	(765.970.003.577)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.512.548.555	(56.217.397.650)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	28	(1.306.746.491.523)	363.701.336.370
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4,28	1.970.932.911.830	321.733.985.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.273.691.995	998.438.373
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4,28	665.460.112.302	686.433.759.827

 



Trần Thị Như Hoa
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 2 tháng 4 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh lần thứ 46 số 0303490096 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.318 người (31 tháng 12 năm 2025: 1.407 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí nghiên cứu và triển khai (tiếp theo) Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển thì được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán với mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch.

Đối với các giao dịch có liên quan đến khoản trả trước hoặc nhận trước bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá tại thời điểm phát sinh khoản tiền trả trước hoặc nhận trước trước đó, không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, phân bổ chi phí hay ghi nhận tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Công ty phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Công ty tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị ảo và dùng đơn vị ảo để mua vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kĩ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Công ty ghi nhận doanh thu chờ phân bổ khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Công ty chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Công ty được xác định khi Công ty tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn thành. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Công ty đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Công ty ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Công ty xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Công ty xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Công ty sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Công ty tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Công ty cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Công ty bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Công ty tính cho người chơi vì Công ty là chủ thể trong giao dịch này. Công ty kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (ví dụ như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Công ty cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Công ty ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Công ty yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Công ty không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Công ty ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Các dịch vụ khác

Các dịch vụ khác bao gồm:

- Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng
- Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát; và
- Dịch vụ khác

Doanh thu của các dịch vụ nêu trên được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chờ phân bổ là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)
Tiền mặt	541.667.690	764.795.930
Tiền gửi ngân hàng	107.893.848.722	142.617.075.761
Các khoản tương đương tiền (*)	557.024.595.890	1.827.551.040.139
TỔNG CỘNG	665.460.112.302	1.970.932.911.830

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản gốc và tiền lãi dự thu của các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là khoản gốc và tiền lãi dự thu của các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động đến 8,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu khách hàng	163.318.874.829	188.029.574.048
Apple INC.	105.082.102.737	114.230.367.411
Phải thu khách hàng khác	58.236.772.092	73.799.206.637
Phải thu các bên liên quan	157.467.468.086	205.753.711.114
TỔNG CỘNG	320.786.342.915	393.783.285.162
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.192.915.797)	(2.352.074.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	318.593.427.118	391.431.210.899

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)
Ngắn hạn	262.868.246.347	31.442.789.584
Tạm ứng góp vốn vào công ty con	235.000.000.000	-
Chi hộ	11.974.053.831	28.216.315.314
Tạm ứng cho nhân viên	7.188.448.578	2.585.474.270
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	1.018.000.000	641.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.687.743.938	-
Dài hạn – Đặt cọc	3.305.081.756	4.655.874.263
TỔNG CỘNG	266.173.328.103	36.098.663.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	5.264.961.102		3.183.535.798	-
Hàng khuyến mãi	5.559.889.889	(1.946.702.658)	7.728.841.466	(1.300.063.422)
TỔNG CỘNG	10.824.850.991	(1.946.702.658)	10.912.377.264	(1.300.063.422)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại đang bị giới hạn giao dịch liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	655.391.075.259	3.014.609.683	47.158.447.670	129.830.861.548	49.447.148.483	884.842.142.643
Mua trong kỳ	-	-	1.396.305.727	45.745.617.577	-	47.141.923.304
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	794.714.818	-	-	794.714.818
Giảm khác	-	-	-	-	(3.694.000)	(3.694.000)
Thanh lý	-	-	(5.924.861.701)	-	(305.000.000)	(6.229.861.701)
Xóa sổ	-	-	-	(186.636.363)	-	(186.636.363)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	655.391.075.259	3.014.609.683	43.424.606.514	175.389.842.762	49.138.454.483	926.358.588.701
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(195.120.995.916)	(3.014.609.683)	(41.471.488.632)	(115.817.283.794)	(47.944.167.188)	(403.368.545.213)
Khấu hao trong kỳ	(15.476.292.839)	-	(1.991.191.309)	(7.239.025.316)	(313.370.654)	(25.019.880.118)
Thanh lý	-	-	5.497.430.291	-	305.000.000	5.802.430.291
Xóa sổ	-	-	-	186.636.363	-	186.636.363
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(210.597.288.755)	(3.014.609.683)	(37.965.249.650)	(122.869.672.747)	(47.952.537.842)	(422.399.358.677)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	460.270.079.343	-	5.686.959.038	14.013.577.754	1.502.981.295	481.473.597.430
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	444.793.786.504	-	5.459.356.864	52.520.170.015	1.185.916.641	503.959.230.024

Trong đó:
Tài sản sử dụng làm
tài sản đảm bảo
(TM số 21)

444.793.786.504 - - - 444.793.786.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	767.440.595.687	2.337.121.864	769.777.717.551
Mua trong kỳ	1.312.600.000	-	1.312.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.897.000.000	-	3.897.000.000
Xoá sổ	(12.577.580.000)	-	(12.577.580.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	760.072.615.687	2.337.121.864	762.409.737.551
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(721.564.303.437)	(2.337.121.864)	(723.901.425.301)
Khấu hao trong kỳ	(23.257.010.252)	-	(23.257.010.252)
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản	8.153.714.964	-	8.153.714.964
Xoá sổ	11.401.415.616	-	11.401.415.616
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(725.266.183.110)	(2.337.121.864)	(727.603.304.974)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	45.876.292.250	-	45.876.292.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	34.806.432.577	-	34.806.432.577

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	117.076.303.376	56.536.416.612
Khác	-	2.128.581.818
TỔNG CỘNG	117.076.303.376	58.664.998.430

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đầu tư vào công ty con (TM số 13.1)	7.567.411.211.378	7.298.411.211.378
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 13.2)	625.886.834.997	625.886.834.997
Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.203.298.046.375	7.924.298.046.375
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.947.329.697.694)	(5.723.775.276.385)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.255.968.348.681	2.200.522.769.990

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion	99,999	5.959.651.547.562	99,999	5.959.651.547.562	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Ví Na ("VinaData") (i)	99,99	1.078.100.000.000	99,99	898.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00	80.433.844.903	100,00	51.433.844.903	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH VNG Online Việt Nam	100,00	70.000.000.000	100,00	40.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Zalo Platforms	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNGGAMES	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH A4B	100,00	45.152.000.000	100,00	15.152.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
Công ty TNHH ZIE	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH 2MOREBITS	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
Công ty TNHH Zingplay Việt Nam	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Quý Kiến tạo Ước mơ	100,00	-	100,00	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quý xã hội, tổ chức phi lợi nhuận
TỔNG CỘNG		7.567.411.211.378		7.298.411.211.378		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.813.601.120.532)		(5.594.657.217.060)		
GIÁ TRỊ THUẬN		1.753.810.090.846		1.703.753.994.318		

(i) 40.000.000 (bốn mươi triệu) cổ phần của VinaData được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (TM số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND
Funding Asia Group Pte. Ltd.	2,23	261.965.874.997	2,23	261.965.874.997
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH	35,00	180.000.000.000	35,00	180.000.000.000
Công ty Cổ phần DayOne Holding	22,06	138.120.000.000	22,24	138.120.000.000
Công ty Cổ phần Verichains	40,00	45.800.960.000	40,00	45.800.960.000
TỔNG CỘNG		625.886.834.997		625.886.834.997
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(133.728.577.162)		(129.118.059.325)
GIÁ TRỊ THUẦN		492.158.257.835		496.768.775.672

Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 108 Robinson Road, #06-01, Singapore 068900. Hoạt động chính của Funding Asia là kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 2,23% quyền sở hữu của Funding Asia, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên tám (8) thành viên của Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cho thuê văn phòng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 35% quyền sở hữu của VTH.

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")

DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102 đường Nguyễn Đình Chính, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Trong nửa đầu năm 2026, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Tập đoàn trong DayOne Holding bị pha loãng còn 22,06%.

Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN")

Verichains VN được thành lập theo theo GCNĐKKD số 0317231038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 4 năm 2022. Verichains VN có trụ sở chính tại Tầng 2, Tòa nhà Saigon Paragon, số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Verichains VN là sản xuất và phát triển phần mềm.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu của Verichains VN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	211.880.013.182	165.400.927.083
Chi phí kênh phân phối	151.450.549.462	122.660.648.843
Chi phí dịch vụ trả trước	30.638.810.357	21.933.354.547
Bản quyền âm nhạc	2.708.795.070	1.565.799.174
Phí phần mềm	2.177.816.744	2.614.000.000
Khác	24.904.041.549	16.627.124.519
Dài hạn	98.259.898.089	96.500.559.195
Tiền thuê đất trả trước (*)	65.549.437.468	67.830.184.906
Công cụ, dụng cụ	9.514.521.254	10.233.549.330
Chi phí kênh phân phối	9.184.348.276	3.913.565.698
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.286.117.345	9.065.558.664
Bản quyền âm nhạc	4.548.272.632	3.705.463.749
Khác	2.177.201.114	1.752.236.848
TỔNG CỘNG	310.139.911.271	261.901.486.278

(*) Tiền thuê đất trả trước được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (TM số 21).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán	49.233.423.805	293.983.623.878
Season Games Corporation Limited	-	48.050.523.594
Phải trả người bán khác	49.233.423.805	245.933.100.284
Phải trả các bên liên quan	369.734.508.632	598.554.038.343
TỔNG CỘNG	418.967.932.437	892.537.662.221

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thuế nhà thầu nước ngoài	35.110.119.927	248.633.559.672	(235.810.308.637)	47.933.370.962
Thuế giá trị gia tăng	44.244.935.406	261.843.547.588	(269.771.553.423)	36.316.929.571
Thuế thu nhập cá nhân	5.985.391.395	112.643.306.864	(109.260.962.050)	9.367.736.209
Thuế khác	-	2.404.940.719	-	2.404.940.719
TỔNG CỘNG	85.340.446.728	625.525.354.843	(614.842.824.110)	96.022.977.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phí phần mềm	813.850.879.380	656.704.747.181
Chi phí quảng cáo	144.479.775.920	50.058.870.951
Chi phí lương	114.491.054.352	288.016.917.473
Chi phí phải trả khác	99.072.719.237	76.201.609.326
TỔNG CỘNG	1.171.894.428.889	1.070.982.144.931

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	2.645.907.325.120	2.215.852.750.345
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.324.817.128.506	1.907.884.081.020
Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng	273.450.653.161	214.344.072.085
Khác	47.639.543.453	93.624.597.240
Dài hạn	225.500.014.288	116.271.052.041
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	225.500.014.288	116.247.993.764
Khác	-	23.058.277
TỔNG CỘNG	2.871.407.339.408	2.332.123.802.386

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	8.453.434.966	49.166.362.959
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.478.390.353	30.171.302.692
Đặt cọc mua cổ phần	1.762.900.000	11.957.530.000
Kinh phí công đoàn	1.678.771.028	4.943.209.225
Phải trả khác	2.533.373.585	2.094.321.042
Dài hạn - Nhận đặt cọc	389.693.328	692.413.328
TỔNG CỘNG	8.843.128.294	49.858.776.287

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Vay ngắn hạn	994.309.585.021	997.529.513.576	(994.309.585.021)	997.529.513.576

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ trả hạn gốc	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	997.529.513.576	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	5,5 – 6,5	(i) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất Số 24, tờ Bản đồ Số 31 (theo tài liệu đo đạc năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (TM số 10 và 14). (ii) 40.000.000 (bốn mươi triệu) cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Công ty trong VinaData (TM số 13.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	287.360.000.000	(60.038.260.807)	333.033.151.714	560.354.890.907
Phát hành cổ phiếu mới ESOP	6.409.740.000	12.819.480.000	-	19.229.220.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	(230.048.098.735)	(230.048.098.735)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	293.769.740.000	(47.218.780.807)	102.985.052.979	349.536.012.172
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	293.769.740.000	(47.218.780.807)	56.019.292.746	302.570.251.939
Phát hành cổ phiếu mới ESOP	3.494.910.000	6.734.820.000	-	10.229.730.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	410.162.105.688	410.162.105.688
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	297.264.650.000	(40.483.960.807)	466.181.398.434	722.962.087.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.641.953.975.064	1.904.723.134.065
Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng	292.194.763.606	99.553.046.306
Dịch vụ thông báo Zalo	179.598.708.193	160.799.746.658
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	157.643.995.548	107.140.524.638
Dịch vụ cho thuê	36.624.670.909	14.627.605.436
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	30.081.525.317	38.912.234.495
Khác	102.691.289.529	75.165.054.834
TỔNG CỘNG	3.440.788.928.166	2.400.921.346.432

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền lãi	47.663.531.811	900.017.138
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.542.105.293	10.724.418.759
Cổ tức được chia	-	11.290.796.841
TỔNG CỘNG	58.205.637.104	22.915.232.738

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	223.554.421.309	356.715.656.844
Chi phí lãi vay	27.712.602.703	13.396.042.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.595.873.336	3.664.157.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	897.813.939	2.104.381.514
TỔNG CỘNG	253.760.711.287	375.880.239.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập khác	2.444.307.269	10.432.815.217
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	2.341.584.358	9.806.928.379
Thu nhập khác	102.722.911	625.886.838
Chi phí khác	(9.891.820.670)	(9.578.046.941)
Hoàn nhập (lập) dự phòng tổn thất tài sản	8.153.714.963	(1.253.400.169)
Lỗ do xóa sổ tài sản	(1.176.164.384)	(4.712.923.515)
Chi phí khác	(16.869.371.249)	(3.611.723.257)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(7.447.513.401)	854.768.276

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí bản quyền phần mềm	1.186.150.744.955	755.104.880.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.439.536.361	501.193.129.981
Chi phí nhân viên	613.720.268.636	628.350.650.763
Chi phí quảng cáo	328.618.630.982	296.616.795.595
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 10 và 11)	48.276.890.370	63.350.233.588
Chi phí khác	26.152.592.546	34.243.516.226
TỔNG CỘNG	2.821.358.663.850	2.278.859.207.132

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có thay đổi về phân loại trình bày tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế và tiền lãi dự thu. Theo đó, các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được trình bày lại, chi tiết như sau:

VND

Mã số	Bổ	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025/		
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
		Đã được trình bày trước đây	Thay đổi	Được trình bày lại
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.924.161.876	(339.991.250.046)	1.970.932.911.830
111	1. Tiền	485.224.161.876	(341.842.290.185)	143.381.871.691
112	2. Các khoản tương đương tiền	1.825.700.000.000	1.851.040.139	1.827.551.040.139
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.261.250.000	168.872.603	5.430.122.603
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.261.250.000	168.872.603	5.430.122.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	422.383.787.182	2.019.912.742	424.403.699.924
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	29.422.876.842	2.019.912.742	31.442.789.584
160	V. Tài sản ngắn hạn khác	180.884.064.949	341.842.290.185	522.726.355.134
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	-	341.842.290.185	341.842.290.185

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước	63.350.233.588	2.288.990.810	65.639.224.398
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	185.130.429.913	2.288.990.810	187.419.420.723
09	Giảm các khoản phải thu	53.048.847.296	(1.525.883.525)	51.522.963.771
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(34.336.194.197)	(2.288.990.810)	(36.625.185.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	744.216.017.202	(1.525.883.525)	742.690.133.677
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	365.227.219.895	(1.525.883.525)	363.701.336.370
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	661.033.097.236	(339.299.112.152)	321.733.985.084
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	1.027.258.755.504	(340.824.995.677)	686.433.759.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 

Trần Thị Như Hoa
Người lập

Hoàng Thị Huệ
Kế toán trưởng


Lê Hồng Minh
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

